



BÁO CÁO TÀI CHÍNH

CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Các báo cáo tài chính của Ngân hàng Ngoại thương Việt Nam được lập theo quy định hiện hành của Ngân hàng Nhà nước và Bộ Tài chính. Niên độ kế toán theo năm dương lịch, từ ngày 01/01 đến 31/12. Báo cáo được lập bằng đồng Việt Nam (VND) theo quy định của Luật các Tổ chức Tín dụng và Hệ thống Tài khoản Kế toán các Tổ chức Tín dụng Việt Nam.

Các loại ngoại tệ được hạch toán nguyên tệ và được quy ra VND theo tỷ giá bình quân trên thị trường liên ngân hàng do Ngân hàng Nhà nước công bố vào ngày lập báo cáo (15.608 VND/USD)

Cấp tín dụng: phản ánh dư nợ gốc cho vay đến thời điểm lập báo cáo tài chính, bao gồm cả nợ đã được khoanh, nợ cho vay bắt buộc đã bảo lãnh và nợ cho thuê tài chính.

Dự phòng rủi ro tín dụng được trích lập trên cơ sở kết quả kinh doanh của năm tài chính và tuân thủ theo quyết định số 488/QĐ-NHNN 5 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước.

Tài sản cố định được thể hiện bằng nguyên giá trừ đi khấu hao lũy kế. Khấu hao tài sản được tính theo quy định của Bộ Tài chính và khấu hao theo phương pháp trực tuyến trên cơ sở ước tính thời gian hữu dụng như sau:

- Văn phòng làm việc: 25 năm
- Thiết bị điện tử tin học: 3 năm
- Phương tiện vận chuyển: 6 năm
- Máy móc, thiết bị văn phòng: 4-5 năm
- Các tài sản khác: 4 năm

Góp vốn liên doanh, mua cổ phần được hạch toán theo giá gốc (bằng nguyên tệ số vốn thực góp) và được giữ cho mục đích đầu tư dài hạn. Theo quy định của Ngân hàng Nhà nước, các khoản đầu tư này không cần thiết phải lập dự phòng giảm giá hay thay đổi giá trị so với giá trị ban đầu.

Đầu tư chứng khoán: Chứng khoán đầu tư được giữ cho đến khi đến hạn gồm kỳ phiếu, trái phiếu và công trái do Bộ Tài chính Việt Nam phát hành, các chứng khoán do các ngân hàng quốc doanh khác phát hành và các danh mục ủy thác đầu tư tại một số ngân

hàng nước ngoài phát hành. Các khoản đầu tư này được ghi nhận theo giá gốc, lãi được thu theo lãi suất áp dụng

Thu nhập lãi và chi phí lãi: Các khoản thu nhập, chi phí từ lãi tiền gửi, tiền vay, nghiệp vụ cho thuê tài chính được hạch toán trên cơ sở dự thu, dự chi. Thu nhập lãi được tính trên cơ sở số dư của các khoản cho vay khách hàng và lãi suất tương ứng. Thu nhập lãi sẽ được ngừng ghi nhận và được treo ngoại bảng khi khoản vay đó được coi là quá hạn 90 ngày.

Các khoản thu lãi tiền gửi, thu lãi cho vay, trả lãi tiền gửi, trả lãi tiền vay không loại trừ thu chi trong nội bộ hệ thống Ngân hàng Ngoại thương do các khoản thu nhập và chi phí trong nội bộ không khớp vì chênh lệch về thời gian ghi nhận.

Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ: Thu nhập hoặc chi phí bằng ngoại tệ của nghiệp vụ mua bán ngoại tệ được hạch toán theo tỷ giá tại thời điểm thu hoặc chi.

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các loại ngoại tệ được hạch toán bằng nguyên tệ. Tài sản và các khoản nợ có nguồn gốc ngoại tệ được quy đổi sang USD và sau đó từ USD sang VND theo tỷ giá quy định vào ngày lập Bảng cân đối kế toán. Các khoản thu nhập và chi phí bằng ngoại tệ của Ngân hàng được quy đổi và hạch toán theo tỷ giá quy định vào ngày phát sinh giao dịch.

Các khoản mục ngoại bảng: bảo lãnh của ngân hàng cho những khách hàng mất khả năng thanh toán thư tín dụng trả chậm, thư tín dụng thanh toán ngay, đi vay và các nghiệp vụ bảo lãnh khác không được hạch toán nội bảng cho đến khi ngân hàng cho vay bắt buộc khách hàng đó để trả nợ cho người thụ hưởng.

Lợi nhuận chưa phân phối được xác định bằng kết quả kinh doanh còn lại chưa được phân phối vào các quỹ sau khi đã trừ đi các khoản tạm ứng nộp thuế thu nhập, nộp thuế sử dụng vốn (thuế vốn), các khoản tạm trích lập các quỹ và các khoản nộp phạt do vi phạm pháp luật (nếu có)

Báo cáo tài chính năm 2003 được lập theo quyết định số 1145/2002 QĐ-NHNN ngày 18-10-2002 của Ngân hàng Nhà nước về “Chế độ báo cáo tài chính đối với các tổ chức tín dụng” và chưa được cơ quan kiểm toán độc lập xác nhận.

Chuẩn mực kế toán Việt nam chưa quy định công bố báo cáo hợp nhất vì vậy Bảng cân đối kế toán hợp nhất và Báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất được công bố trong báo cáo với mục đích tham khảo.

Đơn vị tính trong các bảng dưới đây: triệu VND

BẢNG TỔNG KẾT TÀI SẢN HỢP NHẤT

(Vào ngày 31/12/2003 và 2002)

(Đơn vị tính: triệu VND)

Mục	2003	2002
TÀI SẢN CÓ		
Tiền mặt và tương đương tiền mặt	1.512.072	1.042.698
Tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước	4.892.625	1.866.498
Tiền gửi tại các tổ chức tín dụng	28.983.247	36.274.321
Cho vay các tổ chức tín dụng khác	1.327.910	1.811.091
Cho vay khách hàng	39.678.097	29.335.019
Quỹ dự phòng rủi ro tín dụng	(796.022)	(651.751)
Góp vốn liên doanh, mua cổ phần	583.712	543.362
Đầu tư chứng khoán	14.262.722	9.020.720
Tài sản cố định	360.742	323.036
Tài sản khác	6.848.019	2.103.315
TỔNG TÀI SẢN CÓ	97.653.125	81.668.309
TÀI SẢN NỢ, VỐN VÀ CÁC QUỸ		
Tiền gửi của Ngân hàng Nhà nước và Kho bạc nhà nước	5.947.664	2.460.115
Tiền vay Ngân hàng Nhà nước	807.094	2.511.097
Tiền gửi của các tổ chức tín dụng khác	4.113.042	5.805.769
Tiền vay các tổ chức tín dụng	3.421.045	2.780.637
Tiền gửi của khách hàng	71.811.468	56.426.237
Vốn nhận tài trợ ủy thác đầu tư	151.330	193.744
Các tài sản khác	5.477.672	6,925.853
TỔNG TÀI SẢN NỢ	91.729.314	77.103.452
Vốn chủ sở hữu	3.175.999	2.564.935
Các quỹ	461.586	566.661
Lợi nhuận chưa phân phối	1.408.296	1.099.226
Lãi (lỗ) năm nay	877.931	334.035
TỔNG VỐN VÀ CÁC QUỸ	5.923.811	4.564.857
TỔNG TÀI SẢN NỢ, VỐN VÀ CÁC QUỸ	97.653.125	81.668.309

BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH HỢP NHẤT

(Vào ngày 31/12/2003 và 2002)

(Đơn vị tính: triệu VND)

Mục	2003	2002
Thu lãi và tương tự	4.080.342	3.354.065
Trả lãi và tương tự	2.912.532	2.486.600
Thu nhập lãi ròng	1.167.810	867.464
Thu nhập ngoài lãi	802.001	533.112
Chi phí ngoài lãi	1.068.377	1.066.542
Thu nhập ròng ngoài lãi	(266.376)	(533.430)
Lợi nhuận trước thuế	901.434	334.035
Lợi nhuận sau thuế	616.856	221.753

BẢNG TỔNG KẾT TÀI SẢN

Ngân hàng Ngoại thương Việt Nam

(Vào ngày 31/12/2003 và 2002)

(Đơn vị tính: triệu VND)

Mục	Chú thích	2003	2002
TÀI SẢN CÓ			
Tiền mặt và tương đương tiền mặt	1	1.511.773	1.042.623
Tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước	2	4.892.625	1.866.498
Tiền gửi tại các tổ chức tín dụng	3	28.927.107	36.227.738
Cho vay các tổ chức tín dụng khác	4	1.327.910	1.811.091
Cho vay khách hàng	5	39.629.761	29.295.180
Quỹ dự phòng rủi ro tín dụng	6	(794.699)	(650.476)
Góp vốn liên doanh, mua cổ phần	7	583.712	543.362
Đầu tư chứng khoán	8	13.256.999	8.793.663
Tài sản cố định	9	334.498	296.471
Tài sản khác	10	7.650.818	2.269.529
TỔNG TÀI SẢN CÓ		97.320.504	81.495.679
TÀI SẢN NỢ, VỐN VÀ CÁC QUỸ			
Tiền gửi của Ngân hàng Nhà nước và Kho bạc Nhà nước	11	5.947.664	2.460.115
Tiền vay Ngân hàng Nhà nước	12	807.094	2.511.097
Tiền gửi của các tổ chức tín dụng	13	4.105.529	5.805.213
Tiền vay các tổ chức tín dụng	14	3.421.045	2.780.637
Tiền gửi của khách hàng	15	71.810.035	56.422.051
Vốn nhận tài trợ ủy thác đầu tư	16	151.330	193.744
Các tài sản nợ khác	17	5.342.842	6.924.974
TỔNG TÀI SẢN NỢ		91.585.539	77.097.831
Vốn chủ sở hữu	18	3.030.733	2.445.245
Các quỹ	19	446.324	565.521
Lợi nhuận chưa phân phối		1.381.093	1.058.131
Lãi (lỗ) năm nay		876.815	328.951
TỔNG VỐN VÀ CÁC QUỸ		5.734.965	4.397.848
TỔNG TÀI SẢN NỢ, VỐN VÀ CÁC QUỸ		97.320.504	81.495.679

CÁC KHOẢN MỤC NGOẠI BẢNG

Ngân hàng Ngoại thương Việt Nam

(Vào ngày 31/12/2003 và 2002)

(Đơn vị tính: triệu VND)

Mục	Chú thích	2003	2002
Cam kết bảo lãnh cho khách hàng	21	16.246.706	14.930.072
Cam kết các giao dịch ngoại hối	22	2.095.991	3.765.606
Cam kết tài trợ cho khách hàng		0	0
Tài sản dùng để cho thuê tài chính đang quản lý tại Vietcombank		0	0
Tài sản dùng để cho thuê tài chính đang giao cho khách hàng		660.829	415.256
TỔNG TÀI SẢN NGOẠI BẢNG		19.003.526	19.110.934

BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH

Ngân hàng Ngoại thương Việt Nam

(Vào ngày 31/12/2003 và 2002)

(Đơn vị tính: triệu VND)

Mục	Chú thích	2003	2002
Thu lãi và tương tự	22	4.040.134	3.347.318
Trả lãi và tương tự	23	2.907.231	2.486.590
Thu nhập lãi ròng		1.132.903	860.728
Thu nhập ngoài lãi	24	800.221	525.829
Chi phí ngoài lãi	25	1.056.309	1.057.606
Thu nhập ròng ngoài lãi		(256.088)	(531.777)
Lợi nhuận trước thuế	26	876.815	328.951
Lợi nhuận sau thuế		596.234	223.687

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Ngân hàng Ngoại thương Việt Nam
(Vào ngày 31/12/2003 và 2002)

(Đơn vị tính: triệu VND)

Mục	2003	2002
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH		
1. Lợi nhuận trước thuế	876.815	328.951
Điều chỉnh cho các khoản		
- Khấu hao tài sản cố định	93.672	62.687
- Dự phòng	144.216	(153.296)
- Lãi, lỗ do thanh lý tài sản cố định	(1,202)	(529)
- Lãi, lỗ do đánh giá lại tài sản	(138.931)	(115.164)
- Lãi, lỗ từ việc bán chứng khoán		
- Thu lãi đầu tư chứng khoán	(24.279)	(24.614)
- Lãi, lỗ do đầu tư vào các đơn vị khác (góp vốn, mua cổ phần)		
- Các điều chỉnh khác		
2. Lợi nhuận kinh doanh trước những thay đổi về tài sản và công nợ hoạt động	950.291	98.035
<i>(Tăng)/Giảm tài sản hoạt động</i>		
- (Tăng)/Giảm tiền gửi tại tổ chức tín dụng khác	3.129.225	8.682.257
- (Tăng)/Giảm cho vay đối với tổ chức tín dụng khác	483.181	210.516
- (Tăng)/Giảm cho vay đối với khách hàng	(10.334.581)	(12.819.373)
- (Tăng)/Giảm lãi dự thu	(132.117)	(69.802)
- (Tăng)/Giảm các tài sản hoạt động khác	(5.110.234)	247.969
<i>Tăng/(Giảm) các khoản công nợ hoạt động</i>		
- Tăng/(Giảm) tiền gửi của tổ chức tín dụng khác	1.787.864	(639.532)
- Tăng/(Giảm) tiền gửi của khách hàng	15.387.984	525.462
- Tăng/(Giảm) lãi dự trả	193.876	29.607
- Tăng/(Giảm) phát hành giấy tờ có giá	814.416	375.840
- Tăng/(Giảm) vay Ngân hàng Nhà nước	(1.704.002)	(1.205.652)
- Tăng/(Giảm) vay tổ chức tín dụng khác trong và ngoài nước	135.227	86.888
- Tăng/(Giảm) vốn tài trợ ủy thác đầu tư	(42.415)	(36.842)
- Tăng/(Giảm) khoản nhận vốn để cho vay đồng tài trợ	505.181	2.097.774
- Tăng/(Giảm) các khoản công nợ hoạt động khác	(2.602.914)	1.526.565

Mục	2003	2002
3. Tiền thuần từ hoạt động kinh doanh trước thuế thu nhập doanh nghiệp	3.460.985	(890.289)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	(374.523)	(219.988)
- Chi từ các quỹ của tổ chức tín dụng	(235.731)	(130.717)
4. Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	2.850.730	(1.240.995)
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ		
- Mua tài sản cố định theo nguyên giá	(132.147)	(140.297)
- Tiêu thụ do bán, thanh lý tài sản cố định	1.650	571
- Tiền mua chứng khoán	(25.837.771)	(20,608,715)
- Tiền thu từ bán chứng khoán	21.374.435	16.543.356
- Thu lãi đầu tư chứng khoán	24.279	24.614
- Góp vốn liên doanh, mua cổ phần	(40.482)	(23.015)
- Tiền thu từ góp vốn liên doanh, mua cổ phần	131	
- Thu lãi góp vốn, mua cổ phần	12.489	6.778
- Các hoạt động đầu tư khác		(60.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	(4.597.416)	(4.256.708)
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH		
- Tăng/(Giảm) vốn cổ phần		
- Tiền lãi đã trả cho các nhà đầu tư vào tổ chức tín dụng		
- Các hoạt động tài chính khác	1.070.556	1.900.446
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	1.070.556	1.900.446
IV. LƯU CHUYỂN TIỀN THUẦN TRONG KỲ	(676.129)	(3.597.256)
V. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN TẠI THỜI ĐIỂM ĐẦU KỲ		
	30.640.804	34.238.060
VI. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN TẠI THỜI ĐIỂM CUỐI KỲ		
	29.964.675	30.640.804

BẢNG TỔNG KẾT TÀI SẢN

Công ty Chứng khoán Vietcombank
(Vào ngày 31/12/2003 và 2002)

(Đơn vị tính: nghìn VND)

Mục	2003	2002
TÀI SẢN CÓ		
Tiền mặt và các khoản tương đương tiền mặt	19.432.212	6.189.965
Đầu tư chứng khoán ngắn hạn và các khoản đầu tư ngắn hạn khác	1.005.631.284	166.986.897
Các khoản phải thu	23.008.129	5.426.614
Các tài sản lưu động có khác	22.707	29.727
Tài sản cố định	3.325.541	3.338.171
Đầu tư chứng khoán dài hạn và các khoản đầu tư dài hạn khác	-	60.000.000
Các tài sản có dài hạn khác	135.119	120.000
TỔNG TÀI SẢN CÓ	1.051.554.992	242.091.374
TÀI SẢN NỢ		
Vay các tổ chức tín dụng	820.000.000	172.000.000
Tiền gửi thanh toán chứng khoán của các nhà đầu tư	5.494.024	3.336.265
Các khoản phải trả	141.819.177	1.306.812
Vốn chủ sở hữu	84.241.791	65.448.297
TỔNG TÀI SẢN NỢ	1.051.554.992	242.091.374
LỢI NHUẬN TRƯỚC THUẾ	19.700.881	4.307.455

BẢNG TỔNG KẾT TÀI SẢN

Công ty Tài chính Việt Nam - Vinafico

(Vào ngày 31/12/2003 và 2002)

(Đơn vị tính: nghìn VND)

Mục	2003	2002
TÀI SẢN CÓ		
Tiền mặt tại quỹ	36.405	13.173
Cho vay khách hàng	47.104.902	39.839.310
Tiền gửi tại các ngân hàng	809.087.505	643.358.660
Tài sản cố định	22.918.526	23.228.270
Sử dụng vốn khác	1.861.935	252.777
TỔNG TÀI SẢN CÓ	881.009.274	706.692.190
TÀI SẢN NỢ		
Vốn tự có	104.409.220	101.437.270
Vốn huy động	775.568.434	603.649.370
Nguồn khác	1.031.619	1.605.550
TỔNG NGUỒN VỐN	881.009.274	706.692.190
LỢI NHUẬN TRƯỚC THUẾ	1.115.756	776.975

Ghi chú: Tỷ giá năm 2003: 2.014 VND/HKD

Tỷ giá năm 2002: 1.970 VND/HKD